

Số: 04/2023/QĐST-DS

Bình Dương, ngày 06 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 46/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1966; địa chỉ: số G Chung cư L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Tùng L, sinh năm 1960; địa chỉ: số F, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: số G, đường N, khu dân cư P, tổ C, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Bạch L1, sinh năm 1962; địa chỉ: số B, Bùi Thị X, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Ú187126 R, F Australia.

Người đại diện hợp pháp của bà L1: Bà Phan Thị Xuân H, sinh năm 1987; địa chỉ: số B, Nguyễn Thị Minh K, tổ D, khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022).

2. Bà Phạm Thủy T, sinh năm 1953;

3. Bà **Phạm Thiên P**, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: **số B, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ liên hệ: **số D, Bùi Thị X, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

4. Ông **Phạm Quốc T1**, sinh năm 1957; địa chỉ: **số C, Bùi Thị X, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ liên hệ: **số D, Bùi Thị X, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

5. Ông **Phạm Chí T2**, sinh năm 1964; địa chỉ: **B, khu phố A, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

6. Ông **Phạm Phú H1**, sinh năm 1967;

7. Ông **Phạm Thông T3**, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: **E K C IL-60640 USA**.

8. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Ông **Phạm Văn T4**, chức vụ: Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B**, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 6033/UBND-KT ngày 16/11/2022).

2. Sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông **Phạm Tùng L** giao cho bà **Phạm Thị Ngọc D** phần đất có diện tích $135,7\text{m}^2$ (trong đó có $106,9\text{m}^2$ đất ODT và $28,8\text{m}^2$ CLN) và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 04 có diện tích $102,5\text{m}^2$ và diện tích sân $33,2\text{m}^2$ (trong đó sân 01 có diện tích $19,4\text{m}^2$ (mái che có diện tích 12m^2 và $7,4\text{m}^2$ thuộc HLATĐB); sân 02 có diện tích $13,8\text{m}^2$) thuộc thửa 1268, tờ bản đồ 44 tọa lạc tại **khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS017093 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho ông **Phạm Tùng L** ngày 17/11/2020 được cập nhật biến động ngày 13/01/2022.

Bà **Phạm Thị Ngọc D** được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $135,7\text{m}^2$ (trong đó có $106,9\text{m}^2$ đất ODT và $28,8\text{m}^2$ CLN) và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 04 có diện tích $102,5\text{m}^2$ và diện tích sân $33,2\text{m}^2$ (trong đó sân 01 có diện tích $19,4\text{m}^2$ (mái che có diện tích 12m^2 và $7,4\text{m}^2$ thuộc HLATĐB); sân 02 có diện tích $13,8\text{m}^2$) thuộc thửa 1268, tờ bản đồ 44 tọa lạc tại **khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà **Phạm Thị Ngọc D** được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại quyết định.

Bà **Phạm Thị Ngọc D** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Phạm Tùng L** số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc là 6.306.220 đồng (sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn hai trăm hai mươi đồng), bà **Phạm Thị Ngọc D** tự nguyện chịu, được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông **Phạm Tùng L** là người cao tuổi nên được miễn án phí.
- Nguyên đơn bà **Phạm Thị Ngọc D** phải nộp số tiền 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000209 ngày 18/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, bà **Phạm Thị Ngọc D** còn phải nộp số tiền 8.700.000 đồng (tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Mộng Tuyết